

Tác động của chuyển dịch cơ cấu kinh tế đến tạo việc làm cho người lao động ở Phú Yên

THS. NGUYỄN THỊ ĐÔNG

Học viện Ngân hàng – Phân viện Phú Yên

Nghiên cứu này đo lường tác động của chuyển dịch cơ cấu kinh tế đến khả năng tạo thêm việc làm ở tỉnh Phú Yên, giai đoạn 1995 – 2012. Bằng phương pháp hồi quy kinh tế lượng, kết quả nghiên cứu cho thấy tăng trưởng ở khu vực công nghiệp có ảnh hưởng tích cực đến tăng trưởng việc làm, nhưng đặc điểm về năng suất các nhân tố tổng hợp và tỷ lệ vốn đầu tư trên sản lượng tăng thêm lại là nguyên nhân gây kìm hãm tốc độ tăng việc làm cho kinh tế của tỉnh.

Từ khóa: Cơ cấu kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, việc làm Phú Yên.

1. Đặt vấn đề

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế là một quá trình khách quan làm thay đổi cấu trúc, tỷ trọng, tốc độ và chất lượng các mối quan hệ kinh tế giữa các ngành, các vùng, các thành phần kinh tế nhằm đạt tới một cơ cấu hợp lý hơn, tạo thế và lực mới cho tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên trên thực tế, sự vận động, biến đổi của cơ cấu kinh tế diễn ra rất đa dạng, có nhiều khi không theo đúng quy luật của nó, và kết quả có được từ chuyển dịch cơ cấu kinh tế cũng có thể tùy thuộc vào một số các yếu tố chủ quan hay khách quan khác.

Phú Yên trong thời kỳ phát triển kinh tế thị trường đã thể hiện được sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế đúng hướng, nhưng theo số liệu thống kê về lao động và việc làm của tỉnh, hàng năm chỉ có khoảng 65% số

người gia nhập vào lực lượng lao động tìm được việc làm, 35% còn lại hoặc tiếp tục bám trụ vào nông nghiệp, hoặc nội trợ, hoặc kiếm những việc làm giản đơn theo mùa vụ từ nhiều vùng miền khác. Sự chênh lệch giữa mức gia tăng lực lượng lao động và khả năng tạo việc làm đã kéo GDP bình quân đầu người của tỉnh xuống thấp. Vì vậy, để hướng tới mục tiêu GDP bình quân đầu người cao, thì bài toán đầu tiên cần đặt ra cho Phú Yên là phải chuyển dịch cơ cấu kinh tế như thế nào để tạo được nhiều việc làm nhất cho người lao động.

2. Cơ sở lý thuyết và khung phân tích

2.1. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Cơ cấu kinh tế được hiểu theo cả hai phương diện chất và lượng. Về chất, đó là các quan hệ gắn bó giữa các yếu tố kinh tế trong một

chính thể thống nhất, các yếu tố này vừa làm điều kiện cho nhau, vừa tác động thúc đẩy nhau đảm bảo cho nền kinh tế vận động cân đối, nhịp nhàng, đem lại hiệu quả cao. Về lượng, đó là quan hệ tỷ lệ giữa các yếu tố cấu thành nền kinh tế, quan hệ này được xác định trong một thời điểm nhất định theo chỉ số kỹ thuật hoặc chỉ số giá trị nên nó luôn vận động, biến đổi tùy thuộc vào từng giai đoạn phát triển của lịch sử nhân loại. Do đó, với một nền kinh tế tăng trưởng đòi hỏi tất yếu phải có chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế là quá trình thay đổi tỷ trọng, vị trí các ngành, các lĩnh vực, các bộ phận kinh tế trên cơ sở phù hợp với điều kiện khách quan và chủ quan nhằm đảm bảo cho nền kinh tế phát triển (Phạm Thị Khanh, 2010).

2.2. Tạo việc làm

Việc làm, theo Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), là những hoạt động lao động được trả công bằng tiền và bằng hiện vật (2010). Theo Bộ luật Lao động của nước VN trong điều 13, chương II: “Mọi hoạt động lao động tạo ra nguồn thu nhập, không bị pháp luật cấm đều được thừa nhận là việc làm” (Bộ luật Lao động, 1994)

Tạo việc làm là quá trình tạo ra số lượng, chất lượng tư liệu sản xuất, số lượng và chất lượng sức lao động và các điều kiện kinh tế xã hội khác để kết hợp tư liệu sản xuất và sức lao động (Trần Xuân Cầu & Mai Quốc Chánh, 2012).

- Việc làm và tạo việc làm, thu hút con người tham gia vào quá trình lao động có vai trò rất quan trọng trong đời sống xã hội. Đây luôn là vấn đề cốt lõi và xuyên suốt trong các hoạt động kinh tế, chi phối toàn bộ mọi hoạt động của cá nhân và xã hội bởi các lý do sau:

- Xét ở góc độ người lao động, việc làm là phương tiện để họ tồn tại, là cơ hội để họ được khẳng định bản thân. Có việc làm thì người lao động mới có thể đáp ứng được nhu cầu của bản thân và gia đình. Đồng thời, tạo việc làm là một trong những động lực thúc đẩy nâng cao chất lượng lao động, vì khi các công việc được tạo mới bao giờ cũng đòi hỏi một chuyên môn kỹ thuật cao ở người lao động, nên người lao động luôn có xu hướng tích lũy kiến thức, trình độ lành nghề cho chính mình để có cơ hội tìm được việc làm tốt hơn, thỏa mãn được cao hơn về các điều kiện sống. Ngược lại, nếu người lao động không có việc làm sẽ nảy sinh tâm lý tiêu cực như đức kết của dân gian “nhàn cư vi bất thiện”, đó là sự xuất hiện của các tệ

nạn trộm cắp, lừa đảo, cờ bạc, ma túy, mại dâm... gây ảnh hưởng xấu trong cộng đồng.

Xét ở góc độ xã hội, việc làm và tạo việc làm thể hiện sự văn minh và trình độ phát triển của đất nước. Một quốc gia có số lượng việc làm ổn định, đáp ứng được nhu cầu của người lao động; số lượng việc làm được tạo mới phù hợp với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, có khả năng phát huy năng suất và sự sáng tạo của người lao động; tận dụng tối đa nguồn nhân lực vốn có để thực hiện quá trình sản xuất của cải vật chất ... thì quốc gia đó đã đảm bảo được sự phát triển bền vững về mặt kinh tế. Ngoài ra, một xã hội có đầy đủ việc làm sẽ là động lực giúp giảm bớt khoảng cách giàu nghèo, tạo nên sự ổn định về mặt chính trị.

2.3. Tác động của chuyển dịch cơ cấu kinh tế đến tạo việc làm

Khi xem xét tác động của chuyển dịch cơ cấu kinh tế đến lĩnh vực lao động-việc làm, các nhà kinh tế thường nhấn mạnh khả năng của nền kinh tế trong khía cạnh tạo ra việc làm cho người lao động. Nhìn chung, một sự chuyển dịch trong cơ cấu kinh tế dù là tự phát hay theo một chương trình hành động của Chính phủ đều có ảnh hưởng đến cơ cấu việc làm (Nguyễn Thị Cảnh, 2001). Để tạo bước chuyển dịch trong cơ cấu kinh tế, Chính phủ sẽ phải định hướng các ngành mục tiêu, ngành mũi nhọn, để từ đó thực hiện các biện pháp, chính sách nhằm tăng cường, kích thích đầu tư, đào tạo huấn luyện lao động và thí điểm áp dụng công nghệ mới. Việc phát triển ngành kinh tế mũi nhọn có thể là động lực kéo theo sự phát triển những ngành có liên quan đến hoạt động của ngành kinh tế mũi nhọn, dẫn đến số lượng việc làm

tạo ra nhiều hơn. Đi cùng với sự gia tăng việc làm ở các ngành mũi nhọn cũng có thể là sự phá sản ở một số ngành yếu thế hơn, và việc làm lại bị giảm. Kết quả của sự thay đổi này bao giờ cũng sẽ là mất việc làm ở ngành này, tăng việc làm ở ngành khác. Do đó số lượng việc làm trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế được tạo ra nhiều hay ít rõ ràng là phải phụ thuộc rất nhiều vào cơ chế, chính sách của Nhà nước.

Mặt khác, theo quy luật tăng năng suất lao động của A. Fisher thì số lượng việc làm được tạo ra phụ thuộc vào năng suất lao động, trong đó khu vực công nghiệp và dịch vụ có tốc độ tăng trưởng việc làm cao hơn so với khu vực nông nghiệp. Fisher nghiên cứu thấy việc tăng cường sử dụng máy móc và các phương pháp trồng trọt mới đã tạo điều kiện cho người nông dân có thể phát triển sản xuất, giúp giải phóng được một lực lượng lao động nông nghiệp ra khỏi khu vực nông thôn để chuyển sang làm việc ở môi trường hiện đại hơn (Gillis, M., 1997). Nếu việc ứng dụng công nghệ vào sản xuất càng nhiều thì quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế càng nhanh và số lượng việc làm được tạo ra trong nền kinh tế càng lớn. Nhưng để có công nghệ, các khu vực phải thu hút được nguồn vốn lớn. Đây là yếu tố then chốt trong quá trình chuyển dịch cơ cấu và tăng trưởng kinh tế mà bất kỳ nhà nghiên cứu kinh tế nào cũng phải thừa nhận. Lewis (1954) đã khẳng định tầm quan trọng của yếu tố vốn trong nghiên cứu của mình khi ông cho rằng nếu như khu vực hiện đại càng tăng thêm vốn thì năng suất lao động càng tăng, do đó nó sẽ thu hút hết lượng lao động dư thừa ở khu vực nông thôn sang

làm việc tại thành thị. Thực tế cho thấy các con rồng châu Á như Nhật, Hàn Quốc hay Singapore đều tăng trưởng bút phá thành công để trở thành các nước công nghiệp mới là do tận dụng được nguồn vốn và công nghệ. Cùng với phương pháp quản lý hiện đại, cách thức chuyển dịch cơ cấu kinh tế đúng hướng, các nước này đã tạo ra được nhiều việc làm có chất lượng cao, nâng cao đời sống nhân dân chỉ trong một thời gian ngắn (Ian Coxhead & ctg, 2009)

Bên cạnh đó, trình độ, năng lực của người lao động cũng ảnh hưởng rất lớn đến vấn đề việc làm trong quá trình chuyển dịch cơ cấu. Trong khi Lewis (1954) giả định lao động nông nghiệp dư thừa ở nông thôn có thể tìm ngay việc làm ở khu vực thành thị thì Todaro (1971) lại chỉ ra rằng chưa hẳn những người rời khỏi nông thôn ra thành thị sẽ nhanh chóng tìm được việc làm, bởi khả năng tìm được việc làm của người lao động từ nông thôn ra thành thị phụ thuộc vào ba yếu tố: tính năng động của khu vực công nghiệp, tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị và trình độ tay nghề của những người tìm việc làm từ nông thôn. Nghiên cứu của Caselli và Coleman (2001) cũng như của Luca (2004) đều đi đến kết luận rằng việc đòi hỏi người lao động phải có kỹ năng và tay nghề là yếu tố quan trọng hạn chế chuyển dịch lao động từ khu vực nông nghiệp sang các khu vực khác. Nếu lao động có trình độ tay nghề thấp, thể lực yếu, kỹ thuật kém thì chỉ có thể làm việc trong các ngành, lĩnh vực sử dụng công nghệ giản đơn tạo ra giá trị gia tăng thấp, dẫn đến cơ cấu kinh tế chậm chuyển dịch, việc làm tạo ra ít. Ngược lại, chỉ với lực lượng lao động kỹ năng cao, thể

lực tốt, tác phong công nghiệp mới có điều kiện phát triển những lĩnh vực công nghệ cao, tạo ra giá trị gia tăng cao cho nền kinh tế.

Ngoài ra, hội nhập kinh tế quốc tế cũng là một trong những yếu tố thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhanh, qua đó tạo thêm nhiều việc làm hơn cho người lao động. Đây là quá trình trong đó hai hay nhiều chính phủ ký kết các hiệp định để tạo nên khuôn khổ pháp lý chung cho sự phối hợp và điều chỉnh quan hệ kinh tế giữa các nước (Bộ Ngoại giao, 2002). Đối với mỗi quốc gia, tùy thuộc vào từng giai đoạn phát triển mà có mức độ hội nhập khác nhau, nhưng tất cả đều nhằm thuận lợi hóa và tự do hóa hoạt động kinh tế đối ngoại của mỗi nước, góp phần sử dụng các nguồn lực có hiệu quả hơn và tạo thêm nhiều việc làm hơn trong nền kinh tế bởi các lý do sau: (1) Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế thúc đẩy sự cơ cấu lại nền kinh tế hợp lý hơn, nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển thêm nhiều ngành, lĩnh vực mới, thu hút lực lượng lao động vào những ngành mới này; (2) Quá trình này làm cho những người lao động có cơ hội kiếm được việc làm phù hợp hơn với năng lực và thể mạnh của mình trên những thị trường quốc gia và quốc tế nhờ tính linh động của thị trường rộng lớn; (3) Tự do hóa thương mại và đầu tư làm cho việc sử dụng các nguồn lực hiệu quả và thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế tốt hơn, giúp tăng ngân sách cho các chính phủ để đầu tư cho việc đào tạo, tái đào tạo và giúp người lao động kiếm được việc làm thuận lợi hơn (Nguyễn Thị Lan Hương, 2009).

3. Phương pháp nghiên cứu

Để đánh giá một cách đầy đủ về tác động của chuyển dịch cơ cấu kinh tế đến tạo việc làm, nghiên

cứu này sẽ sử dụng phương pháp hồi quy bằng mô hình kinh tế lượng, phương pháp này có khả năng giải thích các thay đổi ở các biến phụ thuộc theo sự thay đổi của các biến kinh tế hay các biến động thái khác, đặc biệt là những thay đổi trong các biến về chính sách (Nguyễn Thị Lan Hương, 2009). Trên cơ sở phân tích các lý thuyết kinh tế về mối quan hệ giữa chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tạo việc làm ở trên, nghiên cứu đã rút ra bốn nhân tố chính của chuyển dịch cơ cấu kinh tế tác động đến khả năng tạo việc làm, bao gồm: (1) cơ chế, chính sách của Nhà nước; (2) nguồn vốn và công nghệ; (3) trình độ, năng lực của người lao động; và (4) hội nhập kinh tế quốc tế. Bốn yếu tố này đã hội tụ đầy đủ trong ba biến định lượng và được thể hiện ở phương trình hồi quy sau:

$$GL_t = \beta_0 + \beta_1 ICOR_t + \beta_2 GTFP_t + \beta_3 EXI_t + U_t$$

Trong đó:

- Biến phụ thuộc GL là tốc độ tăng trưởng của việc làm ở năm thứ t, đơn vị tính: %.

- Biến độc lập ICOR là tỷ lệ vốn trên sản lượng tăng thêm (còn được gọi là hệ số sử dụng vốn), nó đại diện cho yếu tố vốn và năng lực của người lao động.

- Biến EXI đánh giá mối quan hệ giữa hội nhập kinh tế quốc tế với tạo việc làm thông qua tỷ trọng giá trị xuất khẩu công nghiệp trên tổng giá trị xuất khẩu, đơn vị tính: %

- Biến GTFP đo lường tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp, nó phản ánh hiệu quả của các nguồn lực vô hình được sử dụng vào sản xuất như sự phù hợp của cơ chế, chính sách nhà nước; đổi mới công nghệ, trình độ quản lý, ưu thế của tính... GTFP được tính toán thông qua hàm sản xuất Cobb

– Douglas với các số liệu về lao động đang làm việc, GDP và giá trị tài sản cố định theo giá so sánh 1994 (Tăng Văn Khiên, 2005).

Dữ liệu phân tích:

Với phương pháp hồi quy bằng mô hình kinh tế lượng này, nghiên cứu sử dụng bộ số liệu có độ dài 18 năm (1995 – 2012), bao gồm:

- Lao động đang làm việc hàng năm (đơn vị tính: người)

- Giá trị tổng sản phẩm (GDP) theo giá so sánh 1994 (đơn vị tính: triệu đồng)

- Vốn đầu tư xã hội theo giá so sánh 1994

- Giá trị tài sản cố định theo giá so sánh 1994 (đơn vị tính: triệu đồng)

- Giá trị xuất khẩu các mặt hàng công nghiệp (đơn vị tính: nghìn USD)

- Tổng giá trị xuất khẩu (đơn vị tính: nghìn USD)

Ngoại trừ số liệu về lao động đang làm được cung cấp bởi Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Phú Yên và số liệu về tài sản cố định là do tác giả tính toán, các số liệu còn lại đều được cung cấp bởi Cục Thống kê tỉnh Phú Yên.

Bốn biến trong mô hình hồi quy đều được tính toán thông qua chuỗi dữ liệu vừa nêu. Tóm tắt thống kê các biến này thể hiện tại Bảng 1. Tại đó, giá trị trung bình cho biết

Bảng 1: Tóm tắt thống kê các biến sử dụng cho mô hình hồi quy

Biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Giá trị lớn nhất	Giá trị nhỏ nhất	Độ lệch chuẩn
GL	17	2,05	4,97	0,68	1,24
ICOR	17	4,2	5,57	2,672	0,73
GTFP	17	9,01	18,09	1,96	3,95
EXI	18	11,29	22,03	3,55	5,56

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu của Cục Thống kê và Sở LĐ – TBXH PY

mức độ san bằng của các biến qua thời gian, còn độ lệch chuẩn cho biết mức độ dao động của biến số đó xung quanh giá trị trung bình.

Mặt khác, vì số liệu sử dụng phân tích hồi quy là số liệu chuỗi thời gian, nên cần thiết phải kiểm định tính dừng của chúng để tránh hồi quy giả mạo.

Kiểm định Dickey – Fuller được sử dụng để kiểm định nghiệm đơn vị, với giả thiết H_0 là chuỗi không dừng. Tính toán từ số liệu thu thập của Cục Thống kê Phú Yên cho thấy tất cả các biến xem xét đều dừng ở chuỗi gốc với các mức ý nghĩa 1% hoặc 10%. Như vậy, các số liệu sử dụng nêu trên hoàn toàn phù hợp cho mô hình hồi quy đang xét.

Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Thực hiện hồi quy tác động của chuyển dịch cơ cấu kinh tế

đến tạo việc làm ở Phú Yên giai đoạn 1995 – 2012, kết quả ước lượng dựa trên phương pháp bình phương bé nhất thông thường (OLS) trong phần mềm Eview 6.0 với mức ý nghĩa 5% thu được như sau:

$$GL_t = 8,739 - 1,625 ICOR_t - 0,204 GTFP_t + 0,169 EXI_t$$

(t) (3,87) (-3,75)

(-2,11) (2,45)

(p) 0,004 0,004

0,047 0,019

Adjusted R^2 = 0,75 F-statistic = 12,95 Durbin-Watson stat = 1,73

Trong đó: số trong ngoặc đơn tại dòng (t) là giá trị thống kê t tương ứng của từng hệ số hồi quy; Adjusted R^2 là hệ số xác định đã điều chỉnh của mô hình hồi quy; và F là giá trị xác suất phân phối tương ứng của R^2 theo quy luật Fisher.

Bảng 2: Kiểm định tính dừng cho chuỗi số liệu thời gian

Biến	Mức độ	Giá trị kiểm định	Xác suất	Giá trị tới hạn			Tính dừng
				1%	5%	10%	
GL	D(0)	-5,083	0,001	-3,920	-3,066	-2,673	Dừng 1%
ICOR	D(0)	-4,164	0,006	-3,920	-3,066	-2,673	Dừng 1%
GTFP	D(0)	-4,158	0,006	-3,920	-3,066	-2,673	Dừng 1%
EXI	D(0)	-3,01	0,054	-3,887	-3,052	-2,667	Dừng 10%

Nguồn: tính toán của tác giả từ số liệu của Cục Thống kê và Sở LĐ – TBXH PY

Với phương trình hồi quy đã ước lượng, các giả thiết về phân phối chuẩn, hiện tượng đa cộng tuyến, tự tương quan, phương sai sai số thay đổi lần lượt được kiểm định. Kết quả là hồi quy trên không vi phạm các giả thiết của phương pháp bình phương bé nhất thông thường.

Kết quả ước lượng phương trình hồi quy trên cho thấy tất cả hệ số hồi quy đều có ý nghĩa, chứng tỏ các yếu tố của chuyển dịch cơ cấu có tác động mạnh đến khả năng tạo việc làm trên địa bàn tỉnh Phú Yên. Trước tiên, xem xét mối tương quan giữa hai biến GL và EXI, nghiên cứu chỉ ra rằng cứ 1% tăng lên của tỷ trọng xuất khẩu các mặt hàng công nghiệp trên tổng xuất khẩu sẽ khiến việc làm tăng 0,169%. Mối tương quan này đã phản ánh đúng lý thuyết của Lewis (1954) về sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang công nghiệp trong thời kỳ đầu phát triển, lao động nông nghiệp còn nhàn rỗi nhiều thì việc làm chỉ có thể được tạo ra khi khu vực công nghiệp mở rộng sản xuất. Tính đến năm 2012, lao động làm việc ở khu vực công nghiệp tại Phú Yên tăng gấp 4,36 lần so với năm 1995, con số này ở khu vực dịch vụ là 3,91 và khu vực nông nghiệp là 0,97. Lao động công nghiệp tăng nhanh do giá trị sản xuất công nghiệp liên tục tăng với tốc độ cao, giai đoạn 2001 – 2005 tăng 18,5%/năm, giai đoạn 2006 – 2012 tăng 19%/năm. Tốc độ tăng trưởng cao góp phần thúc đẩy quy mô giá trị sản xuất công nghiệp ngày càng lớn, đặc biệt là các sản phẩm công nghiệp chế biến, chiếm đến 90,4% tổng sản phẩm công nghiệp trên địa bàn,

Bảng 3: Tăng trưởng GDP và ICOR Phú Yên qua các giai đoạn

Giai đoạn	1995-2000	2001-2005	2006-2009	2010-2012
Đầu tư/GDP (%)	32,9	52,6	55,9	50,3
ICOR	4,26	4,23	4,12	4,16
%GDP	10,15	10,86	12,20	11,39

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu của Cục thống kê Tỉnh Phú Yên

Bảng 4: Tăng trưởng GDP và ICOR một số quốc gia Đông Á

Quốc gia	Giai đoạn	Đầu tư/GDP	ICOR	%GDP
Hàn Quốc	1961-1980	23,3	3,0	7,9
Đài Loan	1961-1980	26,2	2,7	9,7
Indonesia	1981-1995	25,7	3,7	6,9
Trung Quốc	2001-2006	38,8	4,0	9,7

Nguồn: World Bank

những sản phẩm này đã được xuất khẩu sang các nước Úc, Nhật, Mỹ, Ấn Độ, Hà Lan, Nga, Trung Quốc... càng tạo điều kiện thu hút thêm lao động vào quá trình sản xuất.

Mối quan hệ tiếp theo được đề cập đến trong mô hình này là tỷ lệ vốn trên sản lượng tăng thêm và mức tăng trưởng việc làm ở tỉnh Phú Yên. Với giả định các yếu tố khác không đổi, khi hiệu suất sử dụng vốn giảm 1% thì số lượng việc làm sẽ tăng 1,625%. Chỉ số ICOR đã nói lên tăng trưởng kinh tế của tỉnh trong thời gian qua chủ yếu theo chiều rộng nhờ tăng quy mô của các yếu tố đầu vào, đặc biệt là yếu tố vốn đầu tư. Tỷ lệ đầu tư trên GDP của tỉnh liên tục cao qua các giai đoạn nhưng hiệu quả sử dụng vốn lại thấp, dẫn đến tốc độ tăng trưởng cải thiện không đáng kể. Nếu đem so sánh với một số nước phát triển trong khu vực ở thời kỳ đầu của quá trình công nghiệp hóa thì đây là con số đã đạt ở mức báo động về tính hiệu

quả thấp trong đầu tư.

Nguyên nhân của hiệu suất sử dụng vốn thấp có thể nằm ở khía cạnh cơ cấu vốn đầu tư mất cân đối, Phú Yên đang thiên về đầu tư vật chất kỹ thuật, còn đầu tư hình thành tài sản vốn con người và khoa học công nghệ còn rất thấp. Vốn đầu tư cho nghiên cứu khoa học ở thời kỳ nghiên cứu chỉ chiếm khoảng 0,25% cơ cấu vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh. Thực tế này đang tạo ra mâu thuẫn lớn với yêu cầu phải nâng cấp trình độ công nghệ và tăng đóng góp khoa học công nghệ vào tăng trưởng. Đầu tư cho phát triển nguồn nhân lực chưa được chú trọng đúng mức đã và đang gây ra tình trạng thiếu hụt nghiêm trọng lao động có trình độ tay nghề cao, có đủ năng lực để làm chủ công nghệ tiên tiến. Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở VN năm 2009 được công bố tháng 6 năm 2010, dân số của Phú Yên là 852.231 người, trong đó dân số trong độ tuổi lao động chiếm 66,2%, được chia theo mức độ thành thạo về

Bảng 5: Phân loại lao động theo tiêu chí thành thạo về chuyên môn

TT	Trình độ lao động	Tỷ lệ
1	Lao động giản đơn	62,00%
2	Công nhân kỹ thuật chưa lành nghề	18,20%
3	Công nhân kỹ thuật lành nghề	7,80%
4	Kỹ thuật viên (trung cấp, cao đẳng)	6,10%
5	Đại học trở lên	5,90%

Nguồn: Sở Lao động – TBXH Phú Yên, 2010

chuyên môn như Bảng 5.

Với cơ cấu trình độ lao động như trên, Phú Yên khó có thể tạo ra môi trường khuyến khích hình thành các ngành sử dụng lao động trình độ cao, lại càng khó hấp dẫn các công ty xuyên quốc gia và đa quốc gia có tiềm năng công nghệ. Việc thiếu lao động có trình độ cũng là yếu tố cản trở quá trình chuyển giao công nghệ, chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đặt trong tương quan với việc Phú Yên tụt hạng về năng lực cạnh tranh theo đánh giá của của Phòng Thương mại và Công nghiệp VN (VCCI) và dự án nâng cao năng lực cạnh tranh VN (VNCI) (UBND tỉnh Phú Yên, 2013), việc chỉ số ICOR tăng thể hiện rõ xu hướng đi xuống của kinh tế tỉnh Phú Yên. Để đảm bảo hiệu quả đầu tư, Phú Yên cần quan tâm đến hai yếu tố: đầu tư đúng đối tượng và môi trường kinh doanh liên tục được cải thiện. Có như vậy, tăng vốn đầu tư mới kích thích khả năng tạo thêm nhiều việc làm hơn cho người lao động.

Yếu tố cuối cùng trong phương trình hồi quy là tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp, thể hiện 1% tăng lên của yếu tố này sẽ khiến tăng trưởng việc làm giảm 0,204%, với điều kiện các yếu tố khác không đổi. Như đã

đề cập, TFP là tổng hợp các yếu tố về công nghệ, khả năng lãnh đạo hay lợi thế của địa phương. Nghiên cứu cho thấy TFP của Phú Yên biến động nhiều và chỉ đạt được tốc độ tăng bình quân là 6,93%/năm ở giai đoạn 1996 – 2002, nhưng từ năm 2003 đến nay có xu hướng tăng đều, đạt 10,49%/năm giai đoạn 2003 – 2012. Kết quả có được là do thời gian qua, Phú Yên đã triển khai thực hiện nhiều biện pháp nổi bật như sắp xếp lại các doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý, đầu tư xây dựng mới và nâng cấp hạ tầng kỹ thuật đối với giao thông. Ngoài ra, tốc độ tăng TFP cũng thể hiện việc đẩy mạnh đầu tư đổi mới công nghệ, áp dụng các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật hài hòa với chuẩn mực quốc tế, các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến và phát triển tài sản trí tuệ đã giúp nhiều doanh nghiệp nâng cao hiệu quả đầu tư, giảm chi phí, hạ giá thành, tăng năng suất. Nhưng cũng chính vì năng suất lao động được cải thiện bằng việc áp dụng công nghệ hiện đại hơn, trong khi trình độ lao động ở Phú Yên chưa đáp ứng được yêu cầu nhiều nên số lượng việc làm mới tạo ra không cao, dẫn đến tốc độ tăng trưởng việc làm có xu hướng giảm.

Ngoài ra, phương trình hồi quy trên có hệ số xác định đã

điều chỉnh $R^2 = 0,75$ phản ánh các biến độc lập trong mô hình đã giải thích được 75% tăng trưởng việc làm ở tỉnh Phú Yên giai đoạn 1995 – 2012.

4. Kết luận và đề xuất giải pháp

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tạo việc làm đều là hai vấn đề trung tâm của một nền kinh tế đang phát triển. Xem xét mối quan hệ của chúng cũng chính là đi tìm phương án tối ưu để giải quyết vấn đề. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng việc làm ở Phú Yên bị tác động bởi các yếu tố của chuyển dịch cơ cấu kinh tế, trong đó công nghiệp phát triển sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho tăng trưởng việc làm, nhưng nếu phát triển các ngành công nghiệp sử dụng công nghệ cao, đòi hỏi công nhân lành nghề thì lại trở thành lực cản lớn nhất cho quá trình tạo ra việc làm mới. Chỉ số ICOR cũng đã được đưa ra trong mô hình hồi quy, thể hiện có ý nghĩa thống kê, nhưng lại cho kết quả âm, chứng tỏ hiệu suất sử dụng vốn của tỉnh còn rất hạn chế. Do đó, để tăng khả năng tạo việc làm trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, Phú Yên cần quan tâm đến một số giải pháp sau:

Một là, với tiềm năng và lợi thế tự nhiên sẵn có, Phú Yên nên tiếp tục đầu tư phát triển mạnh vào các ngành công nghiệp chế biến nông sản, hải sản. Đây là những ngành sản xuất thâm dụng yếu tố lao động, vừa phù hợp với nguồn nhân lực thiếu kỹ năng, vừa giải quyết khâu đầu ra cho ngành trọng điểm ở Phú Yên. Để thực hiện giải pháp này, một mặt, Phú Yên cần trang bị kịp thời các cơ sở vật chất hiện đại



để nâng cao năng suất lao động trong nông – ngư nghiệp; hình thành các trung tâm sản xuất và cung cấp giống cây trồng vật nuôi, tiến tới sử dụng hiệu quả diện tích ổn định và bền vững ở các vùng nuôi trồng, đánh bắt nhằm tạo điều kiện đáp ứng đầy đủ nguồn nguyên liệu đầu vào cho chế biến. Mặt khác, Phú Yên cần tăng cường các hoạt động xúc tiến thương mại đầu tư, có chiến lược quảng bá hình ảnh ra bên ngoài khu vực và thế giới thông qua việc thâm nhập mở rộng thị trường; kết hợp xóa bỏ từng bước bảo hộ nhà nước đối với các mặt hàng có khả năng cạnh tranh; kiên quyết hạn chế phát triển những mặt hàng không có khả năng cạnh tranh; tạo điều kiện thu hút các doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp nước ngoài tham gia vào các ngành công nghiệp chế biến.

Hai là, đối diện với thực trạng lao động thiếu kỹ năng như hiện nay, với cơ cấu lao động chưa qua đào tạo chiếm hơn 82% buộc Phú Yên phải tăng cường hơn nữa

việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để đáp ứng những đòi hỏi của chuyển dịch cơ cấu kinh tế đến các bộ phận có ưu thế như ngành công nghiệp, dịch vụ hay khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có ba trường Đại học, hai trường cao đẳng và một trung tâm giáo dục thường xuyên đang hoạt động có hiệu quả, có thể cung cấp cho Phú Yên hàng trăm cử nhân, kỹ sư và công nhân kỹ thuật lành nghề mỗi năm. Tuy nhiên, người lao động địa phương chưa cảm nhận và cũng chưa ý thức mạnh mẽ được vai trò của tri thức trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, vì các cụm công nghiệp ở đây chỉ vừa mới manh nha hình thành, lại rất xa khu dân cư nên chưa thu hút được nhiều lao động có tay nghề. Do đó, nhiệm vụ trước mắt của chính quyền địa phương là phải củng cố và phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động, đẩy mạnh công tác điều tra, khảo sát, thống kê và dự báo thị trường lao động một cách nghiêm túc, chặt chẽ để

tiến tới phối hợp với các trường, trung tâm đào tạo mở rộng quy mô, đa dạng hóa loại hình đào tạo nhân lực, chú trọng đào tạo nhân lực ở nông thôn gắn với chuyển giao công nghệ mới. Huy động tri thức trẻ về làm việc tại vùng sâu, vùng xa cũng là cách thức nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, làm nòng cốt trong việc thay đổi cách làm ăn, tạo thế và lực mới cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Song song với việc làm này, chính quyền địa phương nên chủ động xây dựng các chính sách đãi ngộ thỏa đáng cho lao động trình độ cao bằng các kích thích về lợi ích vật chất và tinh thần như cấp đất, cấp nhà hay phân công vị trí công tác thích hợp.

Ba là, kết quả nghiên cứu cho thấy hiệu suất sử dụng vốn ở Phú Yên chưa hiệu quả. Theo đánh giá môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (CPI), năm 2012, Phú Yên đứng thứ 54/63 về tính minh bạch và trách nhiệm, đứng thứ 50/63 về tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh và đứng thứ 60/63

về đào tạo lao động (UBND Tỉnh Phú Yên, 2013). Rõ ràng, để nâng cao hiệu quả của việc sử dụng vốn, Phú Yên cần có một đội ngũ lãnh đạo chính quyền mạnh, có năng lực xây dựng và thực hiện chính sách nhất quán, minh bạch. Chính quyền này phải tiếp tục đẩy mạnh công tác cải cách hành chính theo hướng lấy doanh nghiệp và nhân dân làm đối tượng ưu tiên phục vụ, tạo những điều kiện tốt nhất cho doanh nghiệp phát triển sản xuất – kinh doanh, từ đó sắp xếp lại các cơ quan quản lý theo hướng tinh gọn, hiệu quả, phân công rõ chức năng, nhiệm vụ và trách nhiệm khi xảy ra sai sót, xử lý nghiêm minh những biểu hiện tiêu cực. Ngoài ra, vai trò của chính quyền còn thể hiện ở việc hỗ trợ sự phát triển của doanh nghiệp bằng cách xây dựng hệ thống thông tin kinh tế hoàn hảo, dễ tiếp cận; thiết kế hệ thống cơ chế chính sách theo hướng tôn vinh, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư dài hạn; bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và tạo sự bình đẳng trong tiếp cận các yếu tố sản xuất của các thành phần kinh tế. Với những hỗ trợ thiết thực này từ chính quyền địa phương, đảm bảo các doanh nghiệp sẽ phát huy được hiệu quả công việc; cải tiến năng lực tổ chức sản xuất, đổi mới công nghệ để nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, nâng cao năng lực cạnh tranh, tạo thế và lực mới cho kinh tế Phú Yên phát triển.

Bốn là, mặc dù tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp đã thể hiện trong mô hình hồi quy là có chuyển biến tích cực, tuy nhiên yếu tố này vẫn chưa tạo được sự phát triển đột biến,

đặc biệt là những ưu thế về điều kiện tự nhiên của tỉnh chưa thực sự phát huy. Phú Yên là tỉnh có rất nhiều loài hải sản phong phú sống ở các đầm, các vịnh đẹp, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển du lịch và nuôi trồng thủy sản; nằm ở điểm giao nhau của các tuyến quốc lộ và tỉnh lộ, có tiềm năng trở thành đầu mối giao lưu kinh tế Bắc Nam – Đông Tây; có cảng biển, có sân bay, có cơ hội xây dựng đường sắt ngắn nhất lên Tây Nguyên... Với mục tiêu cơ cấu ngành nông nghiệp – công nghiệp – dịch vụ đến năm 2015 đạt 20% - 40% - 40%, tăng trưởng đạt 11,5%/năm, tạo việc làm cho 23.500 lao động/năm, Phú Yên cần nỗ lực hơn nữa trong việc kêu gọi và giải ngân vốn đầu tư, ra sức tìm kiếm những nhà đầu tư chiến lược để tạo đột phá về chuyển dịch cơ cấu, phát triển kinh tế.

Tóm lại, chuyển dịch cơ cấu kinh tế hướng tới tạo thêm nhiều việc làm hơn cho người lao động được coi là nhiệm vụ trọng tâm của một vùng kinh tế chưa thực sự phát triển, lại có lực lượng lao động dồi dào như ở Phú Yên. Thông qua phương pháp hồi quy, kết quả ước lượng cho thấy mô hình có ý nghĩa thống kê đối với tất cả các biến được đề cập, chúng giải thích được thực trạng kinh tế của Phú Yên thời gian qua. Tuy nhiên, mặt hạn chế của nghiên cứu này là chuỗi thời gian chưa đủ dài nên độ chính xác có thể chưa cao, do vậy cần phải tiếp tục bổ sung số liệu và kiểm chứng kết quả này trong tương lai●

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ luật Lao động (1994), truy cập ngày 7/10/2012, tại trang cơ sở dữ liệu Văn bản quy phạm pháp luật Bộ Tư pháp, <http://moj.gov.vn/vbqpq>
- Bộ Ngoại giao (2002), *VN hội nhập kinh tế trong xu thế toàn cầu hóa: vấn đề và giải pháp*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- Nguyễn Thị Cảnh (2001), *Thị trường lao động TP.HCM trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế và kết quả điều tra doanh nghiệp về nhu cầu lao động*, NXB Thống kê
- Trần Xuân Cầu & Mai Quốc Chánh (2012), *Giáo trình kinh tế nguồn nhân lực*, NXB. Đại học Kinh tế Quốc dân, HN.
- Cục Thống kê Phú Yên, *số liệu thống kê các năm*.
- Nguyễn Thị Lan Hương (2009), *Lao động – việc làm trong thời kỳ hội nhập*, NXB Lao động – Xã hội, Hà Nội.
- Phạm Thị Khanh (2010), *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển bền vững ở VN*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- Tăng Văn Khiên (2005), *Tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp: phương pháp tính và ứng dụng*, NXB Thống kê, Hà Nội.
- Sở Lao động Thương binh và Xã Hội Phú Yên, *Số liệu lao động – việc làm qua các năm*.
- Tổ chức Lao động Quốc tế (2010), *Xu hướng việc làm VN 2009*, Bộ LĐ TBXH, HN.
- UBND tỉnh Phú Yên (2013), *Đề án nâng cao năng lực và nhận thức cán bộ nhằm cải thiện chỉ số năng lực cạnh tranh tỉnh Phú Yên, Phú Yên*.
- Caselli, F. & Coleman, W. (2001), “The US Structural Transformation And Regional Convergence”, *Journal of Political Economy*, vol.109, no.3, pp. 584-616
- Lewis, W. A. (1954), “Economic Development With Unlimited Supplies Of Labour”, *The Manchester School*, Vol. 22, No.2, pp.139-191
- Luca (2004), “Life Earnings And Rural-Urban Migration”, *Journal of Political Economy*, vol.112, no.1, pp.29-59 .
- Todaro, M. (1971), “Income Expectations, Rural – Urban Migration And Employment In Africa”, *International Labour Review*, vol. 104, no.1, pp. 387 – 413.



Mối quan hệ giữa...

(Tiếp theo trang 70)

Lazaridis, I., & Tryfonidis, D. (2006), "Relationship between Working Capital Management and Profitability of Listed Companies in the Athens Stock Exchange", *Journal of Financial Management and Analysis*, 19 (1), 26-35.

Mansoori and Muhammad (2012), "The Effect of Working Capital Management on Firm's Profitability: Evidence from Singapore", *Interdisciplinary Journal of Contemporary Research in Business*, Vol 4. No 5, 472-487.

Nobanee and AlHajjar (2009), *Working capital management and Firm's Profitability: An optimal Cash Conversion Cycle*, home page, in http://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract_id=1471230

Richards, V., & Laughlin, E. (1980), "A Cash Conversion Cycle Approach to Liquidity Analysis", *Financial Management*, 32-38.

Şamiloğlu, F., & Demirgüneş, K. (2008), "The Effect of Working Capital Management on Firm Profitability: Evidence from

Turkey", *The International Journal of Applied Economics and Finance*, 2 (1), 44-50.

Shin, H., & Soenen, L. (1998), "Efficiency of Working Capital and Corporate Profitability", *Financial Practice and Education*, 8 (2), 37-45.

Teruel, P., & Solano, P. (2007), "Effects of Working Capital Management on SME Profitability", *International Journal of Managerial Finance*, 3 (2), 164-177.

Vijaya Kumar, A. (2011), "Cash Conversion Cycle and Corporate Profitability – An Empirical Enquiry in Indian Automobile Firms", *International Journal of Research in Commerce, IT & Management*, 1 (2), 84-91.

PHỤ LỤC

Thống kê mô tả về các công ty trong mẫu

Mã ngành	Tên ngành	Số lượng	%
A	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	12	5,77%
B	Khai khoáng	10	4,81%
C	Công nghiệp chế biến, chế tạo	87	41,83%
D	Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	11	5,29%
F	Xây dựng	34	16,35%
G	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	21	10,10%
H	Vận tải, kho bãi	20	9,62%
L	Bất động sản	13	6,25%
	Tổng cộng	208	100,00%